



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN**  
**CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

**Địa chỉ: Số 01, Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Bình**

**Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866**

**Fax: 0333.512.899**

**CAILANPORT INVEST**

*Email: [info@cailanportinvest.com.vn](mailto:info@cailanportinvest.com.vn)*

*Website: [www.cailanportinvest.com.vn](http://www.cailanportinvest.com.vn)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** **QUÝ III NĂM 2012**



- 1. Bảng cân đối kế toán*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp*
- 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính*

*Hạ Long, ngày 18 tháng 10 năm 2012.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số cuối quý</u> <u>30/09/2012</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>01/01/2012</u>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>21.491.254.072</b>	<b>44.870.251.214</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1.592.977.735</b>	<b>28.290.694.728</b>
1. Tiền	111	1.592.977.735	8.290.694.728
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>15.290.502.449</b>	<b>14.493.060.990</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	14.265.390.013	12.640.704.273
2. Trả trước cho người bán	132	1.023.090.000	1.671.256.000
5. Các khoản phải thu khác	135	2.022.436	181.100.717
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>2.661.260.641</b>	<b>155.305.329</b>
1. Hàng tồn kho	141	2.661.260.641	155.305.329
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.946.513.247</b>	<b>1.931.190.167</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	205.886.714	287.591.219
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	1.271.238.923	1.392.660.155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	469.387.610	250.938.793
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>476.088.203.133</b>	<b>434.621.727.191</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>9.923.820.316</b>	<b>46.118.978.855</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	9.894.441.102	9.662.289.668
- Nguyên giá	222	12.449.894.920	10.886.327.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.555.453.818)	(1.224.037.526)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
3. TSCĐ vô hình	227	26.295.964	40.350.967
- Nguyên giá	228	71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(45.284.036)	(31.229.033)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.083.250	36.416.338.220
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>35.851.209.195</b>	
- Nguyên giá	241	36.430.936.788	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(579.727.593)	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>429.949.674.000</b>	<b>388.194.674.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	429.949.674.000	388.194.674.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>363.499.622</b>	<b>308.074.336</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	363.499.622	308.074.336
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>497.579.457.205</b>	<b>479.491.978.405</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số cuối quý</u> <u>30/09/2012</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>01/01/2012</u>
<b><u>NGUỒN VỐN</u></b>			
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>139.479.121.848</b>	<b>142.080.615.852</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>35.436.677.310</b>	<b>94.233.704.594</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	2.062.835.000	
2. Phải trả cho người bán	312	12.736.868.597	11.325.266.319
3. Người mua trả tiền trước	313		58.130.966.115
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	218.805.963	3.616.330.911
5. Phải trả người lao động	315	692.179.390	1.225.261.673
6. Chi phí phải trả	316	19.449.899.902	19.878.156.562
7. Phải trả nội bộ	317		33.301.722
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	245.667.166	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	30.421.292	24.421.292
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>104.042.444.538</b>	<b>47.846.911.258</b>
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	9.266.357.029	9.266.357.029
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2.251.498	2.251.498
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	94.773.836.011	38.578.302.731
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>358.100.335.357</b>	<b>337.411.362.553</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>358.100.335.357</b>	<b>337.411.362.553</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	321.000.000.000	300.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	11.500.000.000	11.500.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(5.588.603)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.661.486.000	1.661.486.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	514.000.000	514.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.667.919.261	22.984.535.060
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>497.579.457.205</b>	<b>479.491.978.405</b>

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2012.



NGƯỜI LẬP BIỂU  
Trần Thị Kim Anh



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Tư Thịnh



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồng Dương

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số cuối quý</u> <u>30/09/2012</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>01/01/2012</u>
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		
1. Tài sản thuê ngoài	N01		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		
5. Ngoại tệ các loại	N05		
<b>USD</b>		<b>3.542,99</b>	<b>2 925,54</b>
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07		
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08		

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU  
Trần Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Tư Thịnh



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồng Dương

## KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17.790.857.650	13.748.722.902	48.475.425.207	38.889.448.491
2. Các khoản giảm trừ	02				
- Chiết khấu thương mại	04				
- Giảm giá hàng bán	05				
- Hàng bán bị trả lại	06				
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	17.790.857.650	13.748.722.902	48.475.425.207	38.889.448.491
4. Giá vốn hàng bán	11	16.966.621.682	11.364.229.641	43.474.700.764	34.147.942.123
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	824.235.968	2.384.493.261	5.000.724.443	4.741.506.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.998.786	1.543.357.337	558.531.698	4.610.214.612
7. Chi phí tài chính	22	93.837.993	176.838.667	109.615.253	885.759.243
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	93.837.993		109.615.253	
8. Chi phí bán hàng	24	95.817.215	52.196.633	691.671.453	870.857.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.566.330.367	1.175.259.849	5.074.637.866	3.191.149.874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	(926.750.821)	2.523.555.449	(316.668.431)	4.403.954.653
11. Thu nhập khác	31	207.782.598	9.975.260.827	909.548.452	10.358.406.041
12. Chi phí khác	32	74.778.164	899.543.410	536.637.872	900.343.410
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	133.004.434	9.075.717.417	372.910.580	9.458.062.631
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(793.746.387)	11.599.272.866	56.242.149	13.862.017.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.461.463.267	372.857.948	3.232.007.446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2 170 707 282		2 170 707 282
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(793.746.387)	6.967.102.317	(316.615.799)	8.459.302.556

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU  
Trần Thị Kim Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Tư Thịnh

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồng Dương




## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


( Theo Phương Pháp trực tiếp)  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
		<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	49.432.071.961	21.742.724.328
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(37.698.128.483)	(22.881.662.668)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.673.926.963)	(2.086.138.065)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(109.615.253)	(176.838.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.923.757.931)	(1.298.089.777)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.967.258.930	7.209.203.638
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.738.333.199)	(5.494.129.698)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.744.430.938)</b>	<b>(2.984.930.909)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.825.241.356)	(7.312.706.819)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.416.124.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.416.124.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(41.755.000.000)	(103.440.240.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.289.618.260
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	558.531.698	4.266.677.551
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(44.021.709.658)</b>	<b>(98.196.651.008)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.000.000.000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.850.034.038	8.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.787.199.038)	(2.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>23.062.835.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(26.703.305.596)</b>	<b>(95.181.581.917)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>28.290.694.728</b>	<b>95.719.939.674</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>5.588.603</b>	<b>411.649.239</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>1.592.977.735</b>	<b>950.006.996</b>

Hạ long, ngày 18 tháng 10 năm 2012.

  
NGƯỜI LẬP BIỂU  
Trần Thị Kim Anh

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Tư Thịnh

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hồng Dương

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được tổ chức dưới hình thức Công ty Cổ Phần, thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5700688013 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011 theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty: 405.000.000.000VND ( Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng ./.)

**Trụ sở chính:** Số 1, Đường Cái Lân, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

**Điện thoại:** 033 3512868      **Fax:** 033 3512899

#### **2. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số thuế 5700688013 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011 lĩnh vực hoạt động của Công ty là:**

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Niên độ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là VND. Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc.

### **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn kèm theo.

#### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Áp dụng Kế toán máy theo hình thức Nhật ký chung

### **IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam và hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt nam (đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4)

Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5)

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền :*

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### *Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá

bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

##### a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường

trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### b. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Kê khai thường xuyên

##### c. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

*Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá, thành phẩm :* Phương pháp tính bình quân gia quyền.

##### *Sản phẩm dở dang:*

Sản phẩm dở dang tại các công trình, hợp đồng, dự án: Bao gồm giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá trị thực tế.

##### d. Phương pháp tính giá vốn hàng bán:

Giá trị nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp phân bổ theo từng dịch vụ, mặt hàng, từng sản phẩm theo giá trị thực tế phát sinh.

##### e. Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho: Chưa thực hiện

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

##### *Nguyên tắc ghi nhận :*

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi ước tính vào

thời điểm cuối năm tài chính. Khi có đơn thư, chứng từ chấp nhận mua hoặc hợp đồng kinh tế đã được xác lập.

##### *Lập dự phòng phải thu khó đòi: Chưa có*

#### 4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng:

#### 5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) :

##### a. TSCĐ hữu hình:

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình :*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới lớn tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :*

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian ( năm )
Phương tiện vận tải	06-08
Thiết bị văn phòng	03-04
Tài sản cố định khác	03-05

### 6. Hợp đồng thuê tài chính (đối với bên đi thuê):

### 7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:*

Bất động sản đầu tư là tài sản phải thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và

(b) Nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Bất động sản đầu tư phải được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất,

kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế

trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

### 8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác:

*Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

*Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hoá trong kỳ:*

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

*Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:*

*Chi phí trả trước:* Theo nguyên tắc phù hợp;

*Chi phí khác:* Thực hiện theo thực tế;

*Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:* Theo đường thẳng;

*Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:*

### 9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu phát triển và triển khai: Ghi theo tình hình thực tế;

### 10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:**

(a) Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

(b) Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** Được ghi nhận theo giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:**

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

Vốn góp liên doanh được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty theo phương pháp giá gốc:

**Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản " Vốn góp liên doanh" là giá trị vốn

góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

**Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hoá**

Nếu đánh giá lại của vật tư, hàng hoá cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. Phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại vật tư, hàng hoá tương ứng với lợi ích của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển vào thu nhập khác.

Nếu đánh giá lại của vật tư, hàng hoá thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí khác.

**Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định:**

Nếu đánh giá lại của tài sản cố định cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào thu nhập khác. phần thu nhập khác do chênh lệch đánh giá lại TSCĐ tương ứng với phần vốn góp của bên góp vốn liên doanh phải được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào thu nhập khác theo thời gian sử dụng hữu ích dự kiến của tài sản cố định đem đi góp vốn liên doanh.

Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

Khi thu hồi vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do liên doanh trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí tài chính. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở đồng kiểm soát là khoản doanh thu hoạt động tài chính và được phản ánh vào bên có Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính". Số lợi nhuận chia cho các bên tham gia liên doanh có thể được thanh toán toàn bộ hoặc thanh toán từng phần theo mỗi kỳ kế toán và cũng có thể giữ lại để bổ sung vốn góp liên doanh nếu các bên tham gia liên doanh chấp thuận.

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các khoản chi phí về hoạt động liên doanh phát sinh được phản ánh vào bên Nợ TK 635 "Chi phí tài chính".

Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào liên doanh thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Có TK 515 " Doanh thu hoạt động tài chính". Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì chênh lệch lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ TK 635 " Chi phí hoạt động tài chính".

Đối với cơ sở đồng kiểm soát, khi chuyển nhượng phần vốn giữa các bên tham gia liên doanh thì các chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng của các bên không hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp mà chỉ theo dõi chi tiết nguồn vốn góp và làm thủ tục chuyển đổi tên chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư.

Đối với bên liên doanh hoặc đối tác khác mua lại phần vốn góp của các bên khác trong liên doanh, thì phản ánh phần vốn góp vào liên doanh theo giá thực tế mua (giá mua phần vốn góp này có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị sổ sách của phần vốn góp được chuyển nhượng tại thời điểm thực hiện việc chuyển nhượng).

Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo từng đối tác, từng lần góp và từng khoản vốn đã thu hồi, chuyển nhượng.

### 12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

### 13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: (ghi theo thực tế)

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### 14. Ghi nhận các khoản thanh toán trước và dự phòng:

### 15. Ghi nhận trái phiếu có thể chuyển đổi:

### 16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: (Ghi theo thực tế)

### 17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

*Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:*

*Ghi nhận cổ tức:*

*Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:*

### 18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

*Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng :*

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua:

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận đồng thời thỏa mãn 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 19 Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### 20 Tái phân loại :

Một số tài khoản trong báo cáo tài chính của năm 2011 đã được tái phân loại cho phù hợp với sự trình bày trong năm 2012 theo QĐ15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006.

### 21 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế suất thuế GTGT hàng bán ra chịu mức thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thu được.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2012	01/01/2012
Tiền mặt tại quỹ	8.417.725	1.222.200.577
Tiền gửi ngân hàng	1.584.560.010	7.068.494.151
- Tiền Việt Nam	1.575.341.023	7.018.808.124
Ngân hàng hàng hải Quảng Ninh	1.076.013.690	4.955.929.288
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Hạ Long	120.964.511	2.047.119.275
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh	3.299.613	3.448.839
Ngân hàng An Bình CN Quảng Ninh	1.683.589	1.654.998
Ngân hàng Đầu tư CN Móng Cái	1.722.508	1.691.440
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.433.984	8.964.284
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Hạ Long	369.223.128	
Tiền ngoại tệ( USD)	9.218.987	49.686.027
Ngân hàng hàng hải Quảng Ninh	1.756.690	2.095.297
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Hạ Long	7.462.297	47.590.730
Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại NHTMCP Ngoại thương CN Hạ Long		20.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.592.977.735</b>	<b>28.290.694.728</b>

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu của khách hàng	14.265.390.013	12.640.704.273
Trả trước cho người bán	1.023.090.000	1.671.256.000
Các khoản phải thu khác	2.022.436	432.039.510
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.290.502.449</b>	<b>1.671.256.000</b>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2012	01/01/2012
Tài sản ngắn hạn - Tạm ứng	469.387.610	250.938.793
Tài sản ngắn hạn - Chi phí trả trước chờ phân bổ	205.886.714	-
Phải thu khác- Thuế GTGT được khấu trừ	1.271.238.923	181.100.717
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.946.513.247</b>	<b>15.176.039.293</b>
4. Hàng tồn kho	30/09/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	161.431.241	97.123.511
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.499.829.400	58.181.818
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.661.260.641</b>	<b>155.305.329</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>2.661.260.641</b>	<b>155.305.329</b>
5. Các khoản thuế phải thu	30/09/2012	01/01/2012
6. Các khoản phải thu dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu dài hạn khách hàng	-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	-	-
Cho vay nội bộ	-	-
Phải thu nội bộ khác	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
<b>Giá trị thuần của các khoản ph/thu dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 8. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

CHỈ TIÊU	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm			10.455.449.636	430.877.558	10.886.327.194
Tăng trong năm	287.371.819	-	1.354.554.998	-	1.641.926.817
Giảm trong năm	74.778.164	-	-	-	-
Nhượng bán					-
Số dư cuối năm	212.593.655	-	11.810.004.634	430.877.558	12.453.475.847
<b>HAO MÒN LUYỆN KẾ</b>					
Số dư đầu năm			1.036.752.310	187.285.216	1.224.037.526
Tăng trong năm	17.010.678		1.230.372.967	87.613.574	1.334.997.219

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.010.678	-	2.267.125.277	274.898.790	2.559.034.745
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	-	-	9.418.697.326	243.592.342	9.662.289.668
Số cuối năm	195.582.977	-	9.542.879.357	155.978.768	9.894.441.102

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính ( TSCĐ thuê TC)

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền bằng sáng chế</u>	<u>Nhân hiệu hàng hoá</u>	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	-	-	-	71.580.000	71.580.000
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	71.580.000	71.580.000

### HAO MÒN LUY KẾ

Số đầu năm	-	-	-	31.229.033	31.229.033
Tăng trong kỳ	-	-	-	14.055.003	14.055.003
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	45.284.036	45.284.036

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	-	-	-	40.350.967	40.350.967
Số cuối kỳ	-	-	-	26.295.964	26.295.964

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Dự án 2,3ha hậu phương bến 2,3,4 Cảng Cái Lân:		
Quyền sử dụng đất 2,3ha		33.605.707.990
Công trình hạ tầng trên đất 2,3ha	-	2.807.546.980
Dự án mua sắm xe	3.083.250	3.083.250
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.083.250</b>	<b>36.416.338.220</b>

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tăng trong năm</u>	<u>Số giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	-	<b>36.430.936.788</b>	-	<b>36.430.936.788</b>
Quyền sử dụng đất	-	33.623.389.808	-	33.623.389.808
Cơ sở hạ tầng trên đất	-	2.807.546.980	-	2.807.546.980
<b>HAO MÒN LUY KẾ</b>	-	<b>579.727.593</b>	-	<b>579.727.593</b>

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quyền sử dụng đất	44.801.280	44.801.280
Cơ sở hạ tầng trên đất	534.926.313	534.926.313
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>35.851.209.195</b>	<b>35.851.209.195</b>
Quyền sử dụng đất	33.578.588.528	33.578.588.528
Cơ sở hạ tầng trên đất	2.272.620.667	2.272.620.667

#### **13. Các khoản đầu tư dài hạn khác**

##### **a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

##### **b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
- Công ty TNHH Cảng Công ten nơ Quốc tế Cái Lân	429.949.674.000	388.194.674.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>429.949.674.000</u></b>	<b><u>388.194.674.000</u></b>

\* Khoản đầu tư vào Công ty TNHH cảng công ten nơ Quốc Tế Cái Lân ( CICT) theo hợp đồng liên doanh ngày 06/11/2007. Theo giấy chứng nhận đầu tư số 221022000116 ngày 03/06/2008 của ủy Ban Nhân Dân tỉnh Quảng Ninh:

Số vốn góp của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân và CICT là: 429.949.674.000VNĐ, (23.420.000USD) tương ứng với 51% vốn điều lệ của CICT.

#### **14. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Công cụ dụng cụ đã kết chuyển vào CPSXKD trong năm	166.074.738	187.180.476
Chi phí trả trước dài hạn khác	197.424.884	120.893.860
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>363.499.622</u></b>	<b><u>308.074.336</u></b>

#### **16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		3.550.899.983
Thuế thu nhập cá nhân	20.239.284	65.430.928
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	198.566.679	
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>218.805.963</u></b>	<b><u>3.616.330.911</u></b>

#### **17. Chi phí phải trả**

Thuế nhà đất phải trả	19.449.899.902	19.878.156.562
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>19.449.899.902</u></b>	<b><u>19.878.156.562</u></b>

#### **18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Kinh phí công đoàn	41.908.604	27.275.205
Bảo hiểm xã hội	-	1.144.572
Bảo hiểm y tế	-	234.117
Bảo hiểm thất nghiệp	-	104.052
Các khoản phải trả, phải nộp khác	203.758.562	4.543.776
Doanh thu chưa thực hiện	94.773.836.011	38.578.302.731

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

		<u>30/09/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<b>Tổng cộng</b>		<b>94.815.744.615</b>	<b>38.611.604.453</b>
<b>21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập phải trả</b>		<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ những khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		9.266.357.029	9.266.357.029
<b>Tổng cộng</b>		<b>9.266.357.029</b>	<b>9.266.357.029</b>
<b>22 Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b> ( xem phụ lục 01 trang 18)			
<b>b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>		<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>%</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	49,0	163.000.000.000	153.000.000.000
Công ty TNHH ITV cảng Quảng Ninh	15,9	53.000.000.000	45.000.000.000
Công ty CP XNK tổng hợp Hà Nội	5,4	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	26,2	87.000.000.000	84.000.000.000
Vốn khác		11.500.000.000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>332.500.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
<b>c. Cổ phiếu.</b>		<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		40.500.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		32.090.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		32.090.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		32.090.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		32.090.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/1cp	10.000 đ/1cp
<b>d. Lãi chưa phân phối</b>		<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
- Lãi lũy kế đến 01/01/2012		22.984.535.060	22.984.535.060
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ		56.242.149	-
- Phân phối lợi nhuận		-	-
- Lãi lũy kế đến 30/09/2012		(316.615.799)	-
<b>23. Nguồn kinh phí</b>			
<b>24. Tài sản thuê ngoài</b>			
<b>25. Doanh thu</b>			
<b>a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Tổng doanh thu</b>			
Doanh thu bán hàng hoá		13.528.425.017	13.748.025.173
Doanh thu cung cấp dịch vụ		33.701.288.608	40.040.081.391

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư - (cho thuê đất, cơ sở hạ tầng khu đất 2,3 ha)	1.245.711.582	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>48.475.425.207</b>	<b>53.788.106.564</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.235.478.821	12.781.122.690
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.659.494.350	34.356.935.664
Giá vốn cho thuê cơ sở hạ tầng, khu đất 2,3 ha	579.727.593	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.474.700.764</b>	<b>47.138.058.354</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính khác</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	558.117.402	4.672.961.774
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	414.296	344.697.561
<b>Tổng cộng</b>	<b>558.531.698</b>	<b>5.017.659.335</b>
<b>30. Chi phí tài chính</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Lãi tiền vay	109.615.253	221.803.944
Lỗ do thanh toán các khoản đầu tư ngắn hạn	-	705.063.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.857.211
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>109.615.253</b>	<b>930.724.520</b>
<b>31. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>498.429.264</b>	<b>13.788.582.360</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN.	-	1.651.200.416
Chi phí không hợp lệ	-	852.663.365
Chênh lệch ghi nhận thu nhập góp vốn vào CICT	-	798.537.051
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>498.429.264</b>	<b>15.439.782.776</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	3.859.945.694
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>498.429.264</b>	<b>11.579.837.082</b>
<b>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
<b>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>30/09/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.233.836.246	15.730.730.837
Chi phí nhân công	3.978.545.464	4.231.189.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.349.052.222	958.282.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.808.236.134	31.116.890.294
Chi phí bằng tiền khác	1.871.340.017	1.714.132.489

( Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính )

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng cộng

49.241.010.083

53.751.226.256

### VI. Những thông tin khác

#### 1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Công ty TNHH cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	HĐ ký kết ngày 09/1/2012.	63.871.051.922
		- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2012 cho diện tích 2.3ha.	25.756.995
		- Dịch vụ ủy thác nhập	1.559.834.203
		- Góp vốn điều lệ vào Công ty con (CICT) 1.000.000USD TG	20.870.000.000
		- Thu tiền cho thuê mặt bằng theo HĐ ký kết ngày 09/1/2012.	63.871.051.922
		- Thu tiền Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	1.772.562.002

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	Phải thu tiền Công ty con thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho diện tích 2,3ha	25.756.995

#### 2. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### 3. Thông tin so sánh.

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam(AVA).

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu  
Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng  
Nguyễn Tư Thịnh



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Hồng Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN  
Số 1 -Cái Lân -Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng Ninh

**PHỤ LỤC SỐ 01: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
*9 tháng đầu năm 2012*

Chỉ tiêu	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300 000 000 000</b>	<b>11 500 000 000</b>	<b>- 411 649 239</b>	<b>756 930 096</b>	<b>1 661 486 000</b>	<b>700 000 000</b>	<b>15 094 286 630</b>	<b>329 301 053 487</b>
- Tăng vốn trong năm trước			411 649 239					411 649 239
- Lãi trong năm trước							7 940 248 430	7 940 248 430
- Tăng khác							- 50 000 000	- 50 000 000
- Giảm vốn trong năm trước			5 588 603					5 588 603
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác						- 186 000 000		- 186 000 000
<b>Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay</b>	<b>300 000 000 000</b>	<b>11 500 000 000</b>	<b>- 5 588 603</b>	<b>756 930 096</b>	<b>1 661 486 000</b>	<b>514 000 000</b>	<b>22 984 535 060</b>	<b>337 411 362 553</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	21 000 000 000		5 588 603					21 005 588 603
- Lãi trong kỳ này								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗ trong kỳ này							- 316 615 799	- 316 615 799
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>321 000 000 000</b>	<b>11 500 000 000</b>		<b>756 930 096</b>	<b>1 661 486 000</b>	<b>514 000 000</b>	<b>22 667 919 261</b>	<b>358 100 335 357</b>

**BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**  
*9 THÁNG NĂM 2012*

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Dư cuối 30/09/2012</u>
1. Thuế GTGT phải nộp	10		<u>4 934 439 083</u>	<u>4 934 439 083</u>	
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11				
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	20				
3. Thuế xuất, nhập khẩu	30				
- Thuế xuất khẩu (33331)	31				
- Thuế nhập khẩu (33332)	32				
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	<u>3 550 899 983</u>	<u>372 857 948</u>	<u>3 923 757 931</u>	
5. Thuế TNCN	50	<u>65 430 928</u>	<u>123 767 272</u>	<u>168 958 916</u>	<u>20 239 284</u>
6. Thuế tài nguyên	60				
7. Thuế nhà đất	70		<u>198 566 679</u>		<u>198 566 679</u>
- Thuế nhà đất	71		198 566 679		198 566 679
- Tiền thuê đất	72				
8. Các loại thuế khác	80		<u>45 404 108</u>	<u>45 404 108</u>	
9. Phí, lệ phí và các loại khác	90		<u>32 040 000</u>	<u>32 040 000</u>	
- Thuế môn bài	91		3 000 000	3 000 000	
- Thuế trước bạ	92		29 040 000	29 040 000	
<b>Tổng cộng</b>		<u><u>3 616 330 911</u></u>	<u><u>5 707 075 090</u></u>	<u><u>9 104 600 038</u></u>	<u><u>218 805 963</u></u>